

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	7 - 32
Bảng cân đối kế toán	7 - 9
Báo cáo kết quả kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tên giao dịch quốc tế Phuoc Hoa Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là PHURUCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4603000509 ngày 03/03/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp;

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mủ cao su; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán gỗ cao su; Chế biến gỗ cao su; Thi công xây dựng và sửa chữa cầu đường, công trình giao thông; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Đầu tư, xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư; Kinh doanh địa ốc; Kinh doanh phát triển nhà và các công trình dịch vụ công nghiệp; Đầu tư tài chính.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần; Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 31/12/2011:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	54.158.406	66,62%
02	Cổ phiếu quỹ	23.249.530.000	2.324.953	2,86%
03	Cổ đông khác	248.166.410.000	24.816.641	30,52%
	Cộng	813.000.000.000	81.300.000	100,00%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Cơ quan Công ty	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
2. Nông trường Bồ lá	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
4. Nông trường Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
5. Nông trường Lai Uyên	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
6. Nông trường Vĩnh Bình	Xã Bình Mỹ, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
7. Nông trường Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Dương
8. Nông trường Nhà Nai	Xã Tân Thành, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
9. Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
1. Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
2. Công ty TNHH Phước Hòa Kampongthom	Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Kampuchia

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
1. Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Xã Khánh Bình, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
2. Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng – VRG	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính 2011 là: 825.227.018.514 đồng (năm tài chính 2010 là : 489.884.995.506 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch
Ông :	Phạm Văn Thành	Ủy viên
Ông :	Lê Phi Hùng	Ủy viên
Ông :	Trương Văn Quanh	Ủy viên
Ông :	Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Hồ Mộng Vân	Trưởng ban kiểm soát
Ông :	Nguyễn Văn Tước	Thành viên
Ông :	Vũ Quốc Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Nguyễn Văn Tân	Tổng Giám đốc
Ông :	Lê Phi Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Trương Văn Quanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty.

CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được chuyển đổi từ Công ty Cao su Phước Hòa theo Quyết định số 39/2006/QĐ/TTg ngày 15/02/2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt đề án sắp xếp đổi mới Nông trường Quốc doanh trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; Quyết định số 399/QĐ-BNN-BMDN ngày 12/02/2007 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT về việc Công ty Cao su Phước Hòa tiến hành cổ phần hóa doanh nghiệp. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh do định giá giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản khi cổ phần hóa doanh nghiệp là: 103.346.684.517 đồng. Công ty đã phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2008, năm 2009 và năm 2010 theo đúng quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính V/v: hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định quy định.

Thực hiện Quyết định số 334/QĐ - KTNN ngày 31/03/2011 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán tiền và tài sản nhà nước Tỉnh Bình Dương năm 2010 trong đó có kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa. Theo Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa ngày 04/05/2011 của Kiểm toán Nhà nước đã xác nhận giá trị lợi thế kinh doanh do định giá giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản khi cổ phần hóa doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (chi phí hợp lý để tính thuế thu nhập doanh nghiệp)

Vì những lý do nêu trên đồng thời Công ty cũng đang đợi văn bản hướng dẫn của Cục thuế Tỉnh Bình Dương V/v Phân bổ lợi thế kinh doanh. Do vậy, Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa chưa xem xét đến việc loại trừ ra khỏi chi phí hợp lý khoản chi phí là giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi định giá giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo phương pháp tài sản với tổng số tiền: 103.346.684.517 đồng (Giá trị lợi thế kinh doanh đã được công ty hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2008, năm 2009 và năm 2010) theo quy định tại Công văn số 1560/BTC-TCT ngày 29/01/2011 của Bộ tài chính V/v: Phân bổ lợi thế kinh doanh.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính V/v hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Tân

Tổng Giám đốc

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2012



Số : 1390/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Các cổ đông Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa lập ngày 29/02/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 7 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Trong Báo cáo kiểm toán Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Cơ sở ý kiến

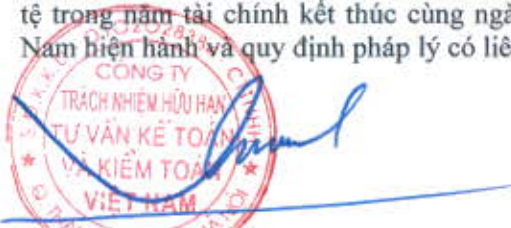
Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Những vấn đề ảnh hưởng tới ý kiến kiểm toán viên:

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa chưa xem xét đến việc loại trừ ra khỏi chi phí hợp lý khoản chi phí là giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi định giá giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo phương pháp tài sản với tổng số tiền: 103.346.684.517 đồng (Giá trị lợi thế kinh doanh đã được công ty hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2008, năm 2009 và năm 2010) theo quy định tại Công văn số 1560/BTC-TCT ngày 29/01/2011 của Bộ tài chính V/v: Phân bổ lợi thế kinh doanh do đang đợi văn bản hướng dẫn của Cục thuế Tỉnh Bình Dương. Nếu thực hiện theo quy định thì thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty ước tính tăng thêm khoảng 23.638 triệu đồng.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ vấn đề nêu trên và những ảnh hưởng của chúng đến Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2011, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan



Bùi Đức Vinh

Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0654/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN

VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, Ngày 05 tháng 03 năm 2012

Mai Quang Hiệp

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số 1320/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.356.746.828.202	800.610.795.397
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		594.387.756.217	384.006.366.724
111	1. Tiền	V.01	198.265.831.522	117.956.366.724
112	2. Các khoản tương đương tiền		396.121.924.695	266.050.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	147.253.564.562	42.694.347.978
121	1. Đầu tư ngắn hạn		163.842.980.387	52.652.201.935
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(16.589.415.825)	(9.957.853.957)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		278.936.588.086	190.216.728.184
131	1. Phải thu khách hàng		69.995.473.803	54.768.060.042
132	2. Trả trước cho người bán		2.635.519.356	27.820.497.067
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	0
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	208.531.941.339	107.628.171.075
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2.226.346.412)	0
140	IV. Hàng tồn kho		335.449.303.637	182.255.947.646
141	1. Hàng tồn kho	V.04	335.449.303.637	182.255.947.646
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		719.615.700	1.437.404.865
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		0	0
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		0	28.653.653
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	0	33.289.492
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	719.615.700	1.375.461.720
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.564.446.244.092	1.412.231.710.794
220	II. Tài sản cố định		670.774.145.899	635.385.584.391
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	506.623.464.566	476.110.489.613
222	- Nguyên giá		1.133.430.803.412	1.077.143.236.483
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(626.807.338.846)	(601.032.746.870)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.08	164.150.681.333	159.275.094.778
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.09	893.161.189.602	776.557.466.329
251	1. Đầu tư vào công ty con		493.646.009.542	307.863.514.255
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		135.067.314.001	132.997.314.001
258	3. Đầu tư dài hạn khác		269.392.079.174	339.066.005.188
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(4.944.213.115)	(3.369.367.115)
260	V. Tài sản dài hạn khác		510.908.591	288.660.074
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	510.908.591	288.660.074
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0
268	3. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.921.193.072.294	2.212.842.506.191

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.284.966.482.758	990.865.555.179
310	I. Nợ ngắn hạn		1.238.721.331.429	945.226.169.261
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.11	270.764.000.000	168.932.000.000
312	2. Phải trả người bán		12.533.381.208	5.898.080.736
313	3. Người mua trả tiền trước		17.525.031.547	32.806.521.068
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	39.203.404.015	62.606.988.070
315	5. Phải trả người lao động		279.110.808.496	285.720.447.734
316	6. Chi phí phải trả	V.13	3.315.439.681	3.004.626.716
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.14	371.836.334.389	216.499.864.085
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		244.432.932.093	169.757.640.852
330	II. Nợ dài hạn		46.245.151.329	45.639.385.918
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác		0	0
334	4. Vay và nợ dài hạn		0	0
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		39.691.762.071	39.085.996.660
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		6.553.389.258	6.553.389.258
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.636.226.589.536	1.221.976.951.012
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.15	1.636.226.589.536	1.221.976.951.012
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(82.752.858.513)	(51.512.113.378)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		13.459.977.357	1.110.305.070
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		179.041.883.912	103.251.455.484
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		89.520.941.955	51.625.727.741
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		623.956.644.825	304.501.576.095
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
432	1. Nguồn kinh phí		0	0
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.921.193.072.294	2.212.842.506.191

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		7.903.880,34	5.337.929,27
- EUR			6,34
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 29 tháng 02 năm 2012



Kế toán trưởng
Dương Văn Khen




Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân


BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.16	2.460.234.874.797	1.995.081.124.090
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.17	438.417.417	61.425.626
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	2.459.796.457.380	1.995.019.698.464
11	Giá vốn hàng bán	VI.19	1.493.183.133.661	1.313.914.584.761
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		966.613.323.719	681.105.113.703
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.20	86.895.831.829	44.844.026.973
22	Chi phí tài chính	VI.21	39.833.272.498	32.605.713.459
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		22.239.787.484	25.567.141.466
24	Chi phí bán hàng		22.580.467.913	18.981.737.115
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		74.251.653.216	150.456.019.356
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		916.843.761.921	523.905.670.746
31	Thu nhập khác	VI.22	99.576.840.731	161.804.615.268
32	Chi phí khác	VI.23	15.578.449.309	36.924.117.865
40	Lợi nhuận khác		83.998.391.422	124.880.497.403
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.000.842.153.343	648.786.168.149
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.24	175.615.134.829	158.901.172.643
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		825.227.018.514	489.884.995.506
61	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.25	10.380	6.114


Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 29 tháng 02 năm 2012


Kế toán trưởng
Dương Văn Khen




Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2011

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính : VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sx kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	2.457.288.107.585	2.134.591.960.703
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(986.750.293.900)	(1.064.969.010.877)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(692.266.568.731)	(398.565.338.583)
04	4. Tiền chi trả lãi	(24.526.720.011)	(16.777.136.536)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(214.101.024.527)	(181.685.211.307)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	290.658.989.447	340.596.999.459
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(254.649.268.809)	(391.760.886.109)
20	Lưu chuyển tiền thuần hoạt động sản xuất kinh doanh	575.653.221.054	421.431.376.750
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(89.794.722.723)	(37.087.290.626)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	137.396.362.317	145.373.940.847
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(576.547.880.495)	(725.647.790.704)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ dài hạn khác	465.357.102.043	783.900.748.704
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(233.202.901.048)	(258.730.985.218)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	115.024.331.775	35.217.990.028
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	75.304.593.928	33.249.353.853
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(106.463.114.203)	(23.724.033.116)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	0	0
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	(31.240.745.135)	(12.673.613.969)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	693.900.000.000	353.919.254.032
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(592.068.000.000)	(278.087.308.920)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(332.401.978.100)	(278.958.711.859)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(261.810.723.235)	(215.800.380.716)
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	207.379.383.616	181.906.962.918
60	TIỀN TỒN ĐẦU NĂM	384.006.366.724	199.097.579.510
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	3.002.005.877	3.001.824.296
70	TIỀN TỒN CUỐI NĂM	594.387.756.217	384.006.366.724

Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 29 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng
Đương Văn Khen



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4603000509 ngày 03/03/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp;

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mủ cao su; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán gỗ cao su; Chế biến gỗ cao su; Thi công xây dựng và sửa chữa cầu đường, công trình giao thông; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Đầu tư, xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư; Kinh doanh địa ốc; Kinh doanh phát triển nhà và các công trình dịch vụ công nghiệp; Đầu tư tài chính.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Cơ quan Công ty	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
2. Nông trường Bồ lá	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
4. Nông trường Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
5. Nông trường Lai Uyên	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
6. Nông trường Vĩnh Bình	Xã Bình Mỹ, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
7. Nông trường Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Dương
8. Nông trường Nhà Nai	Xã Tân Thành, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
9. Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần; Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 31/12/2011:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	54.158.406	66,62%
02	Cổ phiếu quỹ	23.249.530.000	2.324.953	2,86%
03	Cổ đông khác	248.166.410.000	24.816.641	30,52%
	Cộng	813.000.000.000	81.300.000	100,00%

02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
1. Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
2. Công ty TNHH Phước Hòa Kampongthom	Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Kampuchia

03. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
1. Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Xã Khánh Bình, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
2. Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng - VRG	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này, Công ty không áp dụng các chuẩn mực sau: Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con; Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết; Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng về thay đổi tỷ giá. Các nghiệp vụ phát sinh về chênh lệch tỷ giá được áp dụng theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện, vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

09. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

10. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả là số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Chi phí trích trước là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả,

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

21. Tính giá thành sản phẩm

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính : VND

01. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	5.781.002.000	7.995.648.000
Tiền gửi ngân hàng	192.484.829.522	109.960.718.724
Cộng	198.265.831.522	117.956.366.724
02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	28.234.888.625	27.454.070.757
b. Đầu tư ngắn hạn khác	135.608.091.762	25.198.131.178
c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(16.589.415.825)	(9.957.853.957)
Cộng	147.253.564.562	42.694.347.978

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Mã CK	Cuối năm		Đầu năm		Lý do tăng giảm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
GTA	1.398.732	19.956.687.050	1.398.732	19.956.687.050		
BCC	40.000	687.087.000	40.000	687.087.000		
SCJ	30.000	1.186.747.500	30.000	1.186.747.500		
KBC	60.000	2.934.236.720	60.000	2.934.236.720		
PVI	40.500	1.243.304.900	40.500	1.243.304.900		
ITA	48.000	1.442.160.000	48.000	1.442.160.000		
ACB	98	3.847.587	82	3.847.587		
SHB	47.840	475.608.668				Mua cổ phiếu
IJC	20.000	146.292.000				Mua cổ phiếu
CSM	12.000	158.917.200				Mua cổ phiếu
	1.697.170	28.234.888.625	1.617.314	27.454.070.757		

b. Đầu tư ngắn hạn khác

Tiền gửi có kỳ hạn

Cuối năm

Đầu năm

133.428.745.350

22.932.800.000

Cho vay ngắn hạn

2.179.346.412

2.265.331.178

Cộng

135.608.091.762

25.198.131.178

c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Mã CK	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
GTA	1.398.732	19.956.687.050	9.091.758.000	10.864.929.050
BCC	40.000	687.087.000	124.000.000	563.087.000
SCJ	30.000	1.186.747.500	225.000.000	961.747.500
KBC	60.000	2.934.236.720	606.000.000	2.328.236.720
PVI	40.500	1.243.304.900	749.250.000	494.054.900
ITA	48.000	1.442.160.000	312.000.000	1.130.160.000
ACB	98	3.847.587	2.116.800	1.730.787
SHB	47.840	475.608.668	282.256.000	193.352.668
IJC	20.000	146.292.000	168.000.000	
CSM	12.000	158.917.200	106.800.000	52.117.200
	1.697.170	28.234.888.625	11.667.180.800	16.589.415.825

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về thẻ visa	624.500.000	626.378.159
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	697.531.138	2.984.463.665
Phải thu về cho mượn vốn Kampuchia	197.866.000.000	94.660.000.000
Phải thu của phước hòa kampongthon	430.574.680	292.182.410
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu hộ	317.574.667	922.759.156
Phải thu cho vay mua cổ phiếu	4.433.767.999	5.722.906.809
Phải thu cổ tức	2.800.000.000	
Phải thu về bảo hiểm xã hội nộp thừa	0	1.177.447.140
Phải thu khác	1.361.992.855	1.242.033.736
Cộng	<u>208.531.941.339</u>	<u>107.628.171.075</u>
04. Hàng tồn kho	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	9.175.672.214	7.553.765.187
Công cụ, dụng cụ	6.276.309.702	2.630.025.282
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	68.879.276.803	62.373.945.488
Thành phẩm	244.220.061.102	108.811.171.689
Hàng gửi đi bán	6.897.983.816	887.040.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>335.449.303.637</u>	<u>182.255.947.646</u>
05. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu nhà nước khác		33.289.492
Cộng	<u>0</u>	<u>33.289.492</u>
06. Tài sản ngắn hạn khác	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tạm ứng	719.615.700	1.375.461.720
Cộng	<u>719.615.700</u>	<u>1.375.461.720</u>
07. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem phụ lục 01 trang 31 kèm theo)		
08. Chi phí xây dựng dở dang	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chăm sóc vườn cây và kiến thiết cơ bản	163.978.166.074	158.831.272.217
Hệ thống xử lý nước thải	32.578.895	303.886.197
Khu dân cư nông trường Tân Uyên	139.936.364	139.936.364
Cộng	<u>164.150.681.333</u>	<u>159.275.094.778</u>

09. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Đầu tư vào công ty con	493.646.009.542	307.863.514.255
- Góp vốn Công ty CP Cao su Trường phát	35.000.000.000	35.000.000.000
- Góp vốn Công ty TNHH Phước Hòa Kampongthom	458.646.009.542	272.863.514.255
b. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	135.067.314.001	132.997.314.001
- Góp vốn Công ty CP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	53.032.117.197	53.032.117.197
- Góp vốn Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	79.965.196.804	79.965.196.804
- Góp vốn vào Công ty CP Cao su Đoàn kết	2.070.000.000	
c. Đầu tư dài hạn khác	269.392.079.174	339.066.005.188
- Đầu tư mua Cổ phiếu (*)	12.003.815.392	47.907.171.392
- Góp vốn Công ty CP Thủy điện Gruco Sông Côn	57.000.000.000	57.000.000.000
- Góp vốn Công ty CP Cao su Quasa Geruco Lào	24.300.000.000	24.300.000.000
- Góp vốn Công ty CP Cao su TP HCM		27.294.550.000
- Góp vốn Công ty CP Cao su Sơn La	20.000.000.000	20.000.000.000
- Góp vốn Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	129.985.037.000	149.985.037.000
- Góp vốn Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	24.065.390.000	10.350.000.000
- Góp vốn Công ty CP VRG Long An	1.600.000.000	1.600.000.000
- Đầu tư vườn cây khoán hộ 2001	437.836.782	629.246.796
d. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**)	(4.944.213.115)	(3.369.367.115)
Cộng	893.161.189.602	776.557.466.329

Ghi chú:

(*) Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu:

Chi tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty Công nghiệp & XNK cao su	19.900	2.361.981.326	19.900	2.361.981.326
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An	562.445	8.600.105.615	562.445	8.600.105.615
Cổ phiếu Công ty CP GERU SPORT	100.000	1.041.728.451	100.000	1.041.728.451
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội -SHB			2.647.000	35.903.356.000
Cộng	682.345	12.003.815.392	3.329.345	47.907.171.392

(**) Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn:

Tên Chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
Công ty CP Gỗ Thuận An	562.445	8.600.105.615	3.655.892.500	4.944.213.115
Tổng cộng	562.445	8.600.105.615	3.655.892.500	4.944.213.115

10. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	510.908.591	288.660.074
Cộng	510.908.591	288.660.074

11. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh 4	104.140.000.000	18.932.000.000
Vay Ngân hàng Đầu tư Phát triển Bình Dương	104.140.000.000	
Vay ngân hàng Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Lý Thường Kiệt		100.000.000.000
Vay ngân hàng TMCP Liên Việt		50.000.000.000
Vay Ngân hàng HSBC	62.484.000.000	
Cộng	270.764.000.000	168.932.000.000

Chi tiết các khoản vay:

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng vay	Mục đích vay	Lãi suất vay	Thời gian vay (tháng)	Số dư nợ gốc	Phương thức đảm bảo khoản vay
Vay dài hạn						270.764.000.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh 4	11.024.007 /HĐTĐ	5/7/2011	Vay thu mua nguyên liệu	2%/năm (USD)	6 tháng	104.140.000.000	Đảm bảo tài sản
Ngân hàng đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	03/83574/ HĐ	13/10/2011	Vay thu mua nguyên liệu	2%/năm (USD)	6 tháng	104.140.000.000	Đảm bảo tài sản
Ngân hàng HSBC		13/10/2011	Vay xuất khẩu	2%/năm (USD)	6 tháng	62.484.000.000	Đảm bảo tài sản
Tổng cộng						270.764.000.000	

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.239.906.934	4.042.637.983
Thuế xuất, nhập khẩu	80.665.344	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.015.786.268	58.501.675.966
Thuế thu nhập cá nhân	424.094.425	62.674.121
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17.442.951.044	
Cộng	39.203.404.015	62.606.988.070

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập

chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất 25% (hai mươi lăm phần trăm). Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được trình bày dưới đây:

Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
Lợi nhuận kế toán trong năm	1.000.842.153.343	(1)
Các khoản thu không chịu thuế trong năm	29.739.889.733	(2)
<i>Thu tiền cổ tức</i>	29.739.889.733	
Các khoản chi loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế trong năm	351.818.410	(3)
<i>Thù lao hội đồng không trực tiếp điều hành</i>	132.000.000	
<i>Chi phí phạt vi phạm môi trường</i>	50.921.314	
<i>Chi phí phạt truy thu thuế năm trước</i>	168.897.096	
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	971.454.082.020	(4) = (1)-(2)+(3)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm	242.863.520.505	(5) = (4) x 25%
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất, gia công mù cao su được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp	897.636.456.498	(6)
<i>Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất mù cao su từ vườn cây khai thác trực tiếp của công ty</i>	808.691.699.081	
<i>Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất mù cao su từ vườn cây khai thác khoán hộ của công ty</i>	15.698.039.040	
<i>Lợi nhuận từ bán cây cao su thanh lý</i>	73.246.718.377	
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (*)	67.322.734.237	(7) = (6) x 30%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp trong năm sau khi miễn giảm	175.540.786.268	(8) = (5) - (7)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	74.348.561	(9)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	175.615.134.829	(10) = (8) + (9)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	58.501.675.966	(11)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	214.101.024.527	(12)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối năm	20.015.786.268	(13) = (10)+(11)-(12)

Ghi chú: (*) Theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Chương 1 Thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 V/v: Hướng dẫn nghị định 101/2011/NĐ-CP ngày 04/11/2011 của chính phủ quy định chi tiết thi hành nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội về việc ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và các nhân. Công ty được miễn giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 của thu nhập hoạt động sản xuất, gia công, chế biến nông sản áp dụng cho doanh nghiệp có sử dụng tổng số lao động bình quân năm 2011 trên 300 người, không kể lao động có hợp đồng ngắn hạn dưới 3 tháng trong lĩnh vực sản xuất, gia công, chế biến nông sản.

13. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí vận chuyển	70.744.794	796.668.825
Trích trước chi phí quản lý vườn cây thanh lý gãy đổ	29.250.000	124.760.344
Trích trước tiền ăn giữa ca, bồi dưỡng độc hại	1.895.239.380	1.653.205.212
Trích trước chi phí thôi việc	119.399.660	
Trích trước chi phí trồng cây xanh khu dân cư	243.841.935	
Chi phí phải trả khác	956.963.912	429.992.335
Cộng	3.315.439.681	3.004.626.716

14. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	6.157.320.724	6.049.658.444
Phải trả Bảo hiểm xã hội	1.907.421.338	
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	760.265.600	54.749.579.200
Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	1.608.685.705	1.679.456.444
Phải trả về thu mua mủ cao su tiêu điện tại các nông trường	9.224.187.355	3.808.487.082
Phải trả về thu hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay	4.665.322.320	5.866.851.400
Quỹ hợp vốn CNV	17.761.000.000	24.876.796.000
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	190.000.000.000	103.500.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	283.122.320
Phải trả tiền thuế sử dụng đất	8.018.269.675	8.018.269.675
Phải trả chi phí lãi vay	93.726.000	589.473.099
Phải trả về mua mủ tư nhân	0	5.620.726.421
Phải trả về đầu thầu cao su thanh lý	129.100.000.000	
Phải trả khác	1.276.963.352	504.894.000
Cộng	371.836.334.389	216.499.864.085

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết xem Phụ lục 02 trang 32 kèm theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	23.249.530.000	13.249.530.000
Các cổ đông khác	248.166.410.000	258.166.410.000
Cộng	813.000.000.000	813.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	813.000.000.000	813.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	813.000.000.000	813.000.000.000
Cổ tức đã chia năm 2010	159.950.094.000	80.108.007.000
Cổ tức đã chia năm 2011	118.462.570.500	

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị lần 5/2011 số 6/11/NQ-CSPH ngày 06/10/2011, Công ty công bố việc chi trả cổ tức đợt 1 năm 2011 là 15%/mệnh giá (1.500 đồng/cổ phiếu) chi trả bằng tiền.

d. Cổ tức	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.300.000	81.300.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.324.953	1.324.953
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	78.975.047	79.975.047
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu (VNĐ/ cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Lợi nhuận chưa phân phối	Số tiền	Ghi chú
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	304.501.576.095	(1)
Lợi nhuận chưa phân phối tăng trong năm	825.239.018.514	(2)
<i>Tăng do lãi từ kết quả kinh doanh trong năm</i>	825.227.018.514	
<i>Tăng do điều chỉnh lại cổ tức chi thừa năm trước</i>	12.000.000	
Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong năm	505.783.949.784	(3)=(1)+(2)
Ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 30%	67.322.734.237	(4)
<i>Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi 15% lợi nhuận chưa phân phối sau ưu đãi</i>	113.685.642.642	(5)=15% \times {(2)-(4)}
<i>Trích lập quỹ đầu tư phát triển 10%</i>	75.790.428.428	(6)=10% \times {(2)-(4)}
<i>Trích lập quỹ dự phòng tài chính 5%</i>	37.895.214.214	(7)=5% \times {(2)-(4)}
<i>Chi trả cổ tức năm 2010</i>	159.950.094.000	(8)
<i>Tạm ứng cổ tức năm 2011</i>	118.462.570.500	(9)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	623.956.644.825	(1) +(2) - (3)

Ghi chú: Công ty trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo Quy chế tài chính của Công ty. Riêng lợi nhuận do ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 chưa phân phối chờ đại hội đồng cổ đông quyết định.

VI. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

	Đơn vị tính : VND	
	Năm nay	Năm trước
16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.460.234.874.797	1.985.891.108.397
Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản		9.190.015.693
Cộng	2.460.234.874.797	1.995.081.124.090
17. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	357.752.073	61.425.626
Thuế xuất khẩu	80.665.344	
Cộng	438.417.417	61.425.626

	Năm nay	Năm trước
18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần thành phẩm, hàng hóa	2.459.796.457.380	1.985.829.682.771
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bất động sản	0	9.190.015.693
Cộng	2.459.796.457.380	1.995.019.698.464
19. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.493.183.133.661	1.304.427.174.826
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản		9.487.409.935
Cộng	1.493.183.133.661	1.313.914.584.761
20. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.077.771.668	15.737.271.761
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		972.727.778
Lãi đầu tư chứng khoán	582.754.684	1.073.930.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.739.889.733	12.442.699.800
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.495.415.744	14.617.397.634
Cộng	86.895.831.829	44.844.026.973
21. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	22.239.787.484	16.777.136.536
Lỗ do đầu tư chứng khoán		622.403.484
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.647.902.315	170.273.712
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	8.206.407.868	6.148.940.127
Chi phí lãi chậm nộp lợi nhuận về Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam		8.790.004.930
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	7.739.156.000	13.005.160
Chi phí hoạt động tài chính khác	18.831	83.949.510
Cộng	39.833.272.498	32.605.713.459
22. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su	88.579.325.276	161.448.842.390
Thu tiền đền bù diện tích đất cao su	8.000.000.000	
Thu nhập từ nhượng bán nguyên liệu	93.489.440	
Quỹ BHXH hỗ trợ tiền thuốc trị bệnh	1.125.796.682	
Thu nhập khác	1.778.229.333	355.772.878
Cộng	99.576.840.731	161.804.615.268

	Năm nay	Năm trước
23. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý vườn cây cao su	15.332.606.899	36.758.644.379
Chi phí phạt vi phạm môi trường	50.921.314	137.950.000
Chi phí khác	194.921.096	27.523.486
Cộng	15.578.449.309	36.924.117.865
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	175.540.786.268	158.901.172.643
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	74.348.561	0
Cộng	175.615.134.829	158.901.172.643

Ghi chú: Chi tiết cách tính chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành xem mục V.12 trang 24

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

<u>Chi tiêu</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế	825.227.018.514	489.884.995.506
Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế	0	0
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi	0	0
-....	0	0
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	825.227.018.514	489.884.995.506
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (*)	79.499.842	80.121.635
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.380	6.114

(*) Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

Ngày giao dịch	Giao dịch	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá cổ phiếu	Số ngày lưu hành cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu bình quân
01/01/11	Đầu kỳ	79.975.047	10.000	365	79.975.047
06/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(2.720)	10.000	209	(1.557)
07/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(6.000)	10.000	208	(3.419)
08/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(42.000)	10.000	207	(23.819)
09/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(17.400)	10.000	206	(9.820)
13/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(7.900)	10.000	202	(4.372)
14/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(30.000)	10.000	201	(16.521)
15/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(15.000)	10.000	200	(8.219)
16/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(9.620)	10.000	199	(5.245)
20/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(25.370)	10.000	195	(13.554)
21/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(26.500)	10.000	194	(14.085)
22/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(8.770)	10.000	193	(4.637)
23/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(47.500)	10.000	192	(24.986)

Ngày giao dịch	Giao dịch	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá cổ phiếu	Số ngày lưu hành cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu bình quân
24/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(28.900)	10.000	191	(15.123)
27/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(1.800)	10.000	188	(927)
28/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(27.500)	10.000	187	(14.089)
29/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(28.000)	10.000	186	(14.268)
30/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(17.450)	10.000	185	(8.845)
01/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(17.890)	10.000	184	(9.019)
04/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(20.560)	10.000	181	(10.196)
05/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(36.000)	10.000	180	(17.753)
06/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(46.890)	10.000	179	(22.995)
07/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(48.680)	10.000	178	(23.740)
08/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(1.640)	10.000	177	(795)
11/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(30.000)	10.000	174	(14.301)
12/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(8.000)	10.000	173	(3.792)
13/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(5.620)	10.000	172	(2.648)
14/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(4.630)	10.000	171	(2.169)
15/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(10.950)	10.000	170	(5.100)
18/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(37.000)	10.000	167	(16.929)
19/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(25.000)	10.000	166	(11.370)
20/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(23.780)	10.000	165	(10.750)
21/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(16.000)	10.000	164	(7.189)
22/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(20.170)	10.000	163	(9.007)
25/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(34.580)	10.000	160	(15.158)
26/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(19.400)	10.000	159	(8.451)
27/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(2.470)	10.000	158	(1.069)
28/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(13.500)	10.000	157	(5.807)
29/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(19.000)	10.000	156	(8.121)
01/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(9.000)	10.000	153	(3.773)
02/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(18.640)	10.000	152	(7.762)
03/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(15.300)	10.000	151	(6.330)
04/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(6.740)	10.000	150	(2.770)
05/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(11.660)	10.000	149	(4.760)
08/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(28.700)	10.000	146	(11.480)
09/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(18.950)	10.000	145	(7.528)
10/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(20.890)	10.000	144	(8.242)
11/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(8.820)	10.000	143	(3.456)
12/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(27.230)	10.000	142	(10.594)
15/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(12.310)	10.000	139	(4.688)
16/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(14.100)	10.000	138	(5.331)
17/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(9.160)	10.000	137	(3.438)
18/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(3.000)	10.000	136	(1.118)
19/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(4.000)	10.000	135	(1.479)
22/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(310)	10.000	132	(112)
23/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(2.000)	10.000	131	(718)
24/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(5.000)	10.000	130	(1.781)
	Cộng	78.975.047			79.499.842

VII. Thông tin khác.

01. Số liệu so sánh.

Số liệu so sánh trên là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

02. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 của Công ty được Ban Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 29/02/2012



Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 29 tháng 02 năm 2012



Kế toán trưởng
Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

Phụ lục : 01**TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính : VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>Vườn cây cao su</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	126.181.014.613	60.874.726.186	42.992.941.940	1.272.841.676	845.821.712.068	1.077.143.236.483
Mua trong năm		3.063.950.182	630.500.000	25.366.472		3.719.816.654
Đầu tư XDCB hoàn thành	27.653.908.832				52.891.462.594	80.545.371.426
Thanh lý, nhượng bán					27.977.621.151	27.977.621.151
Số dư cuối năm	153.834.923.445	63.938.676.368	43.623.441.940	1.298.208.148	870.735.553.511	1.133.430.803.412
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	76.184.908.427	46.746.381.362	27.033.304.548	957.421.164	450.110.731.369	601.032.746.870
Khấu hao trong năm	7.260.748.598	3.288.868.431	3.627.661.657	105.163.792	28.285.701.197	42.568.143.675
Thanh lý, nhượng bán					16.793.551.699	16.793.551.699
Số dư cuối năm	83.445.657.025	50.035.249.793	30.660.966.205	1.062.584.956	461.602.880.867	626.807.338.846
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	49.996.106.186	14.128.344.824	15.959.637.392	315.420.512	395.710.980.699	476.110.489.613
Tại ngày cuối năm	70.389.266.420	13.903.426.575	12.962.475.735	235.623.192	409.132.672.644	506.623.464.566

Phụ lục 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	813.000.000.000	(38.838.499.409)	3.368.124.791	54.262.955.933	27.131.477.966	600.000.000	137.255.706.641
Tăng do mua cổ phiếu quỹ		(12.673.613.969)					
Tăng do đánh giá CLTG cuối năm			1.110.305.070				
Tăng do phân phối lợi nhuận năm trước				48.988.499.551	24.494.249.775		
Tăng do lợi nhuận năm trước							489.884.995.506
Tăng khác							600.000.000
Giảm do phân phối lợi nhuận năm trước							323.239.126.052
Giảm do hoàn nhập CLTG năm trước			3.368.124.791				
Giảm khác						600.000.000	
Số dư cuối năm trước	813.000.000.000	(51.512.113.378)	1.110.305.070	103.251.455.484	51.625.727.741	0	304.501.576.095
Số dư đầu năm nay	813.000.000.000	(51.512.113.378)	1.110.305.070	103.251.455.484	51.625.727.741	0	304.501.576.095
Tăng do mua cổ phiếu quỹ		(31.240.745.135)					
Tăng từ lợi nhuận trong năm				75.790.428.428	37.895.214.214		825.227.018.514
Tăng do đánh giá CLTG cuối năm			13.459.977.357				
Tăng khác							12.000.000
Giảm do phân phối lợi nhuận năm trước							159.950.094.000
Giảm do phân phối lợi nhuận năm nay							345.833.855.784
Giảm do hoàn nhập CLTG năm trước			1.110.305.070				
Số dư cuối năm	813.000.000.000	(82.752.858.513)	13.459.977.357	179.041.883.912	89.520.941.955	0	623.956.644.825